

**BIỂU GIAO CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
XÃ ĐỒNG TUYỀN NĂM 2024**

(Biểu kèm theo Nghị quyết HĐND Số: /NQ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Kế hoạch TP giao 2024	Nghị Quyết HĐND xã giao	Xã giao thực hiện KH năm 2024
A	Thương mại dịch vụ -Tiểu thủ CN					
1	Tổng doanh thu TM-DV (NQD)	Tr đồng	26.567	27.895	29.290	29.290
*	Thương Mại	Tr đồng	8.134	8.540	8.967	8.967
*	Dịch vụ	Tr đồng	18.434	19.355	20.323	20.323
2	Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN do thành phố quản lý					
*	Theo giá so sánh 2010	Tr đồng	14.641	15.373	16.142	16.142
*	Giá trị sản xuất TTCN (giá hiện hành)	Tr đồng	22.401	23.521	24.697	24.697
a	Khai thác mỏ & S/x VLXD	Tr đồng			-	
b	Công nghiệp chế biến	Tr đồng	22.401	23.521	24.697	24.697
B	Nông lâm nghiệp					
*	Giá trị sản xuất/ 1 ha đất canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	Tr.đồng				
*	Giá trị sản lượng thịt hơi các loại	Tấn		588		
*	Sản lượng có hạt	Tấn		62		
I	Trồng trọt				-	
*	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	40	40	40	40
	Sản lượng	Tấn	5	5	5	5
2	Ngô cả năm		0		-	0
	Diện tích	Ha	15	15	15	15
	Năng suất	Tạ/ha	40	41,5	42	42
	Sản lượng	Tấn	40	62,3	62,3	62,3
*	Ngô vụ xuân		0		-	0
	Diện tích	Ha	10	10	10	10
	Năng suất	Tạ/ha	42	41,5	42	42
	Sản lượng	Tấn	96,6	41,5	415	415
*	Ngô vụ mùa		0		-	0
	Diện tích	Ha	5	5	5	5
	Năng suất	Tạ/ha	38	41,5	42	42
	Sản lượng	Tấn	19	20,8	21	21
3	Sản xuất rau an toàn (duy trì)	Ha	4	4	4	4

4	Diện tích rau ứng dụng CNC (duy trì)	Ha	0			0
5	Sản xuất tăng vụ	Ha	1	1	1	1
-	Tăng vụ xuân (1 vụ màu trên đất 1 vụ lúa)	Ha	0			0
-	Tăng vụ đông (1 vụ màu trên đất 2 vụ lúa)	ha	1	1	1	1
III	Chăn nuôi		0			0
1	Tổng đàn gia súc	Con	3.016	3.000	3.005	3.005
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	445	445	445	445
1.1	Tổng đàn Trâu	con	71		60	60
	Số con xuất chuồng	con	0		-	0
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	0,0		-	0,0
1.2	Tổng đàn Bò	con	45		45	45
	Số con xuất chuồng	con	7	7	7	7
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	300	300	300	300
1.3	Tổng đàn lợn	Con	2.900	2.900	2.900	2.900
-	Số con xuất chuồng	Con	4.673	4.673	4.673	4.673
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	370	370	370	370
2	Tổng đàn gia cầm	1000Con	25	25	25	25
-	Số con xuất chuồng	1000Con	67	68	68	68
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	114	143	143	143
III	Thủy sản		0			0
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	10	10	10	10
	Sản lượng thủy sản	Tấn	85	80	80	80
IV	Lâm nghiệp		0		0	0
1	Diện tích trồng rừng mới	Ha	5	5	5	5
+	Trồng rừng sản xuất (trồng mới)	Ha	0			0
+	Trồng lại rừng sản xuất		5		0	0
2	Khoản bảo vệ rừng	Ha	183	183	183	183
3	Khoanh nuôi chuyển tiếp	Ha	0		0	0
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0		0	0
C	Phát triển nông thôn		0		0	0
1	Số tiêu chí NTM bình quân trên xã	TC	19	19	19	19
2	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	98	98	98
3	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100
4	Số hộ dân cư được sắp xếp	Hộ	0		0	0

5	Xây dựng thôn kiểu mẫu	Thôn	1	1	1	1
	Số tiêu chí đạt chuẩn	Tiêu chí		12/12	12/12/	12/12
D	Quản lý đô thị		0		0	0
1	Tỷ lệ hộ có giấy phép làm nhà/ tổng số hộ làm nhà	%	100	100	100	100
	Trong đó: Đối với các phường	%	0		0	0
2	Tỷ lệ hộ xây dựng nhà ở đúng giấy phép	%	99	99	99	99
3	Tỷ lệ rác được thu gom và xử lý	%	85		0	0
	Tỷ lệ thu gom rác thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn	%	85	80	80	80
4	Cải tạo thay thế cây xanh	Cây	11	0	0	0
	Số cây cần chặt hạ thay thế	Cây			0	
	Số cây cần trồng dặm sau chặt hạ, trồng vào các vị trí khuyết, thiếu	%	80	80	80	80
E	Tài nguyên môi trường		0		0	0
I	Đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất		0		0	0
1	Thực hiện việc đăng ký, cấp GCNQSDĐ đất: Lần đầu, cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ	Giấy	40	25	25	25
2	Tỷ lệ hộ gia đình phân loại rác thải/tổng số hộ được thu gom	%	80	80,0	80	80
F	Lĩnh Vực thanh tra				0	
	Tỷ lệ giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo được thẩm tra xác minh, kết luận và ban hành quyết định giải quyết trong thời hạn quy định đối với cấp xã, phường	%	95	95,0	95	95
G	Phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo		0		0	0
1	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100,0	100	100
2	Tỷ lệ huy động trẻ em (6-14) tuổi đến trường	%	99,9	99,9	100	100
3	Số xã phấn đấu phổ cập giáo dục		0		0	0
-	Số xã PCGDTH và CMC	Xã	1	1	1	1
-	Số xã PCGDTH đúng độ tuổi	Xã	1	1	1	1
-	Số xã PCGDTHCS	Xã	1	1	1	1

-	Số xã PCGD cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã	1	1	1	1
	Số xã PCGD cho trẻ mầm non 4 tuổi	Xã		1	1	1
4	Tuyển mới vào trường PT dân tộc nội trú (THCS)	HS	0		0	0
5	Duy trì tỷ lệ trường đạt chuẩn QG	%	100	100	100	100
6	Số trường đạt chuẩn QG mức độ 2 thực hiện trong năm	Trường	1		0	0
	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 2.	%	50	50	50	50
7	Số trung tâm học tập cộng đồng	TT	1	1	1	1
H	Phát triển sự nghiệp y tế		0		0	0
1	Tỷ lệ TE <1 tuổi được TC đầy đủ	%	100	100	100	100
2	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%	0	0,1	0,1	0,1
3	Số xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, phường	1	1	1	1
4	Bao phủ BHYT trên địa bàn	%	96,2	95,6	96	96,2
5	Dân số trung bình	Người	3.750	3.440	3.750	3.750
6	Giảm Tỷ lệ sinh thô	‰		0,1	0,1	0,1
7	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	49	51	51	51
8	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	68	69	69	69
9	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi quản lý	%		80	80	80
10	Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ	%	59	64	64	64
11	Tỷ lệ tư vấn sức khỏe cho vị thành niên, thanh niên trước kết hôn	%	15	25	15	15
12	Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng biện pháp tránh thai	%	74	74	74	74
I	Phát triển sự nghiệp văn hoá - thông tin - du lịch		0		0	0
1	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá	%	95	96,1	96,1	96,1
2	Tỷ lệ thôn, tổ đạt tiêu chuẩn NSVH	%	80	80	80	80
3	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn GD thể thao	%	47	68,9	69	69

4	Tỷ lệ số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	%	40	54,9	55	55
5	Số buổi liên hoa văn nghệ	buổi	7	7	7	7
J	Lao động - việc làm - giảm nghèo				0	
1	Lao động trong độ tuổi (Từ đủ 15 tuổi trở lên còn khả năng và nhu cầu làm việc)	Người	1.771	1.712	1.712	1.712
2	Lao động được giải quyết việc làm mới	"	58	68	68	68
3	Tỷ lệ người nghiện được quản lý	%	100	100	100	100
4	Số người nghiện được đưa vào cai nghiện tại trung tâm	Người	2	3	3	3
5	Số lượt người nghiện được đưa vào cai nghiện tại xã, phường	Lượt người	0		0	0
6	Số người nghiện được công nhận hoàn thành cai nghiện	Người	1	1	1	1
	Số hộ nghèo đầu năm	hộ	1		0	0
7	số hộ nghèo giảm trong năm	hộ			0	
	Tỷ lệ hộ giảm nghèo trong năm	%		0	0	
	Số hộ nghèo còn lại cuối năm	hộ	1		0	0
	Tỷ lệ hộ nghèo còn lại cuối năm	%	0,1	0	0	0

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023 XÃ ĐỒNG

(Biểu kèm theo Nghị quyết HĐND Số: /NQ-UBND ngày tháng 12 năm 2022)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Kế hoạch TP giao 2023	Nghị Quyết HĐND xã giao	Xã giao hực hiện KH năm 2023
A	Thương mại dịch vụ -Tiểu thủ CN					
1	Tổng doanh thu TM-DV (NQD)	Tr đồng	23,102	25.302	26.567	26.567
*	Thương Mại	Tr đồng	7.073	7.746	8.134	8.133,7
*	Dịch vụ	Tr đồng	16.029	17.556	18.434	18.434
2	Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN do thành phố quản lý					
*	Theo giá so sánh 2010	Tr đồng	12.434,1	13.944	14.641	14.641,1
*	Giá trị sản xuất TTCN (giá hiện hành)	Tr đồng	19.099,5	21.334	22.401	22.400,9
a	Khai thác mỏ & S/x VLXD	Tr đồng			-	
b	Công nghiệp chế biến	Tr đồng	19.099,5	21.334	22.401	22.400,9
B	Nông lâm nghiệp					
*	Giá trị sản xuất/ 1 ha đất canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	Tr.đồng				
I	Trồng trọt				-	
*	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	40	40	40	40
	Sản lượng	Tấn	5	5	5	5
2	Ngô cả năm		0		-	0
	Diện tích	Ha	10	10	15	15
	Năng suất	Tạ/ha	40	39,8	40	40
	Sản lượng	Tấn	40	39,8	40	40
*	Ngô vụ xuân		0		-	0
	Diện tích	Ha	10	5,0	10	10
	Năng suất	Tạ/ha	42	41,5	42	42
	Sản lượng	Tấn	96,6	20,8	97	96,6
*	Ngô vụ mùa		0		-	0
	Diện tích	Ha	5	5	5	5
	Năng suất	Tạ/ha	38	38	38	38
	Sản lượng	Tấn	19	19	19	19
3	Sản xuất rau an toàn (duy trì)	Ha	4	4	4	4
4	Diện tích rau ứng dụng CNC (duy trì)	Ha	0			0
5	Sản xuất tăng vụ	Ha	1	1	1	1

-	Tăng vụ xuân (1 vụ màu trên đất 1 vụ lúa)	Ha	0			0
-	Tăng vụ đông (1 vụ màu trên đất 2 vụ lúa)	ha	1	1	1	1
III	Chăn nuôi		0			0
1	Tổng đàn gia súc	Con	3.000	3.000	3.010	3.010
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	409	445	445	445
1.1	Tổng đàn Trâu	con	65		50	50
	Số con xuất chuồng	con	6		-	0
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn			-	0,0
1.2	Tổng đàn Bò	con	41		45	45
	Số con xuất chuồng	con	6	7	7	7
	Sản lượng thịt hơi xuất	tấn	300	300	300	300
1.3	Tổng đàn lợn	Con	2.900	2.900	2.900	2.900
-	Số con xuất chuồng	Con	4.673	4.673	4.673	4.673
-	Sản lượng thịt hơi xuất	Tấn	370	370	370	370
2	Tổng đàn gia cầm	1000Con	25	25,0	25	25
-	Số con xuất chuồng	1000Con	63	67	67	67
-	Sản lượng thịt hơi xuất	Tấn	114	140	114	114
III	Thủy sản		0			0
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	10	10	10	10
	Sản lượng thủy sản	Tấn	85	85	85	85
IV	Lâm nghiệp		0		0	0
1	Diện tích trồng rừng mới	Ha	0	5	5	5
+	Trồng rừng sản xuất (trồng mới)	Ha	0			0
+	Trồng lại rừng sản xuất		0	5	5	5
2	Khoán bảo vệ rừng	Ha	52	183,0	183	183
3	Khoanh nuôi chuyển tiếp	Ha	0		0	0
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0		0	0
C	Phát triển nông thôn		0		0	0
1	Số tiêu chí NTM bình quân trên xã	TC	19	19	19	19
2	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	100	100	100
3	Tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100
4	Số hộ dân cư được sắp xếp	Hộ	0		0	0
5	Xây dựng thôn kiểu mẫu	Thôn	1		1	1
D	Quản lý đô thị		0		0	0

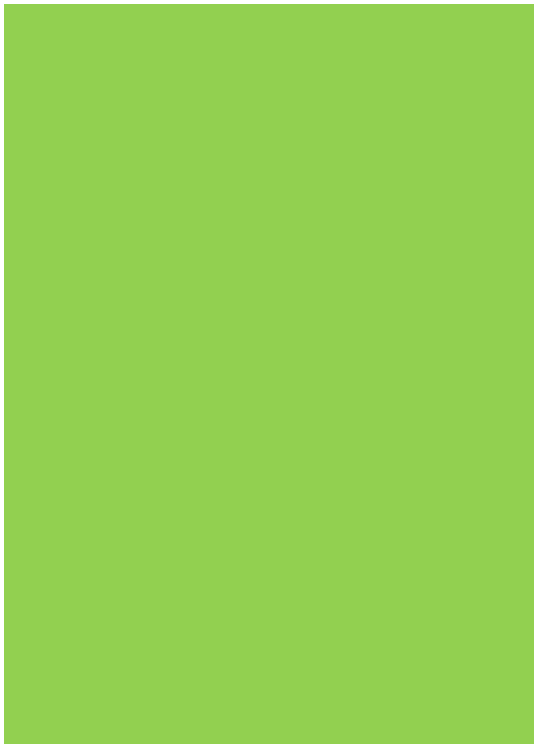
1	Tỷ lệ hộ có giấy phép làm nhà/ tổng số hộ làm nhà	%	100	100	100	100
	Trong đó: Đối với các phường	%	0		0	0
2	Tỷ lệ hộ xây dựng nhà ở đúng giấy phép	%	100	99	99	99
3	Tỷ lệ rác được thu gom và xử lý	%	85	85	85	85
	Tỷ lệ thu gom rác thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông	%	85	85	85	85
4	Cải tạo thay thế cây xanh	Cây	10	11	11	11
	Số cây cần chặt hạ thay thế	Cây			0	
	Số cây cần trồng dặm sau chặt hạ, trồng vào các vị trí khuyết,	%	80	80	80	80
E	Tài nguyên môi trường		0		0	0
I	Đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất		0		0	0
1	Thực hiện việc đăng ký, cấp GCNQSDĐ đất: Lần đầu, cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ	Giấy	40	40	40	40
2	Tỷ lệ hộ gia đình phân loại rác thải/tổng số hộ được thu gom	%	80	80,0	80	80
E	Lĩnh Vực thanh tra				0	
	Tỷ lệ giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo được thẩm tra xác minh, kết luận và ban hành quyết định giải quyết trong	%	95	95,0	95	95
F	Phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo		0		0	0
1	Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100,0	100	100
2	Tỷ lệ huy động trẻ em (6-14) tuổi đến trường	%	99,9	99,9	100	100
3	Số xã, phường phấn đấu phổ cập giáo dục		0		0	0
-	Số xã PCGDTH và CMC	Xã	1	1	1	1
-	Số xã PCGDTH đúng độ tuổi	Xã	1	1	1	1
-	Số xã PCGDTHCS	Xã	1	1	1	1
-	Số xã PCGD cho trẻ mầm non 5 tuổi	Xã	1	1	1	1
4	Tuyển mới vào trường PT dân tộc nội trú (THCS)	HS	0		0	0
5	Duy trì tỷ lệ trường đạt chuẩn QG	%	100	100	100	100

6	Số trường đạt chuẩn QG mức độ 2 thực hiện trong năm	Trường	1		1	1
	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 2.	%	50	50	50	50
7	Số trung tâm học tập cộng đồng	TT	1	1	1	1
G	Phát triển sự nghiệp y tế		0		0	0
1	Tỷ lệ TE <1 tuổi được TC đầy đủ	%	98	100	100	100
2	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%	0	0,09	0	0
3	Số xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, phường	1	1	1	1
4	Bao phủ BHYT trên địa bàn	%	96,2	95,6	96	96,2
5	Dân số trung bình	Người	3.600	3.750	3.750	3.750
6	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	43	49	49	49
7	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	65	68	68	68
8	Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định	%	51	59	59	59
	Tỷ lệ tư vấn sức khỏe cho vị thành niên, thanh niên trước	%	15	20	15	15
9	Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng biện pháp tránh thai	%	74	74	74	74
H	Phát triển sự nghiệp văn hoá - thông tin - du lịch		0		0	0
1	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá	%	95	93,8	95	95
2	Tỷ lệ thôn, tổ đạt tiêu chuẩn NSVH	%	80	80	80	80
3	Tỷ lệ CQ, TrH đạt tiêu chuẩn NSVH	%	100	100	100	100
4	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn GD thể thao	%	47	46,8	47	47
5	Tỷ lệ số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	%	40	38,7	40	40
6	Số buổi liên hoan văn nghệ	buổi	6	7	7	7
I	Lao động - việc làm -				0	
1	Lao động trong độ tuổi (Từ đủ 15 tuổi trở lên còn khả năng và nhu cầu làm việc)	Người	1.622	1.771	1.771	1.771
2	Lao động được giải quyết việc làm mới	"	58	58	58	58

3	Tỷ lệ người nghiện được quản	%	100	100	100	100
4	Số người nghiện được đưa vào cai nghiện tại trung tâm	Người	2	2	2	2
5	Số lượt người nghiện được đưa vào cai nghiện tại xã,	Lượt người	5		0	0
6	Số người nghiện được công nhận hoàn thành cai nghiện	Người	1	1	1	1
	Số hộ nghèo đầu năm	hộ	1	1	1	1
7	số hộ nghèo giảm trong năm	hộ			0	
	Tỷ lệ hộ giảm nghèo trong	%		0	0	
	Số hộ nghèo còn lại cuối năm	hộ	1	1	1	1
	tỷ lệ hộ nghèo còn lại cuối	%		0,1	0	0,1

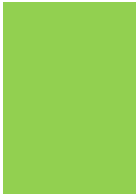
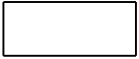
--	--	--	--	--

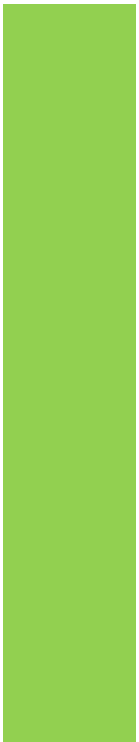


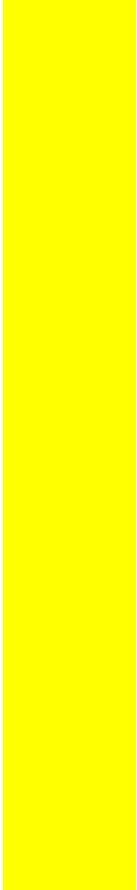
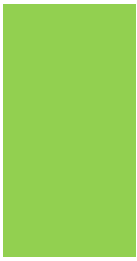




22,0 24,2 16,4 34,6 12,4







22,8

